

Số: **2052/QĐ-UBND**

Hà Tĩnh, ngày 09 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế - dự toán bảo vệ rừng
Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2018
Đơn vị: Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Tiêm.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 23/2016/TT-BNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung quản lý công trình lâm sinh;

Căn cứ Quyết định số 3051/QĐ-UBND ngày 01/10/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc ban hành tỷ lệ chi phí đầu tư các hạng mục lâm sinh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 1644/QĐ-UBND ngày 04/6/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc giao khối lượng nhiệm vụ và phân bổ kinh phí sự nghiệp để thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2018;

Xét đề nghị của Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Tiêm tại Tờ trình số 70/TTr-PHST ngày 25/6/2018; báo cáo của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 285/BC-SNN ngày 04/7/2018 về việc báo cáo kết quả kiểm tra hồ sơ thiết kế, dự toán bảo vệ rừng, Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2018 đơn vị Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Tiêm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hồ sơ, dự toán bảo vệ rừng - Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2018 của Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Tiêm, với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên công trình, chủ đầu tư, hình thức đầu tư:
 - Tên công trình: Bảo vệ rừng.
 - Thuộc Dự án: Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2018.
 - Chủ đầu tư: Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Tiêm.
 - Hình thức đầu tư: Chủ đầu tư trực tiếp đầu tư bảo vệ rừng và tự tổ chức bảo vệ rừng.

2. Địa điểm thực hiện: Trên lâm phần quản lý của Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Tiêm, nằm trên 14 tiểu khu, thuộc các xã: Hương Bình, Hương Long, Hương Vĩnh, Phú Gia - huyện Hương Khê.

3. Mục tiêu xây dựng công trình:

- Quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, nâng cao chất lượng, từng bước ổn định lâm phân, tăng cường khả năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, hạn chế thiên tai lũ lụt điều hòa khí hậu.

- Ngăn chặn kịp thời, hiệu quả các hành vi khai thác, vận chuyển, buôn bán lâm sản trái phép, tình trạng xâm canh lấn chiếm đất rừng trên địa bàn. Tăng cường công tác tuần tra, phối hợp xử lý, bảo vệ rừng tại gốc.

- Góp phần giải quyết việc làm và tăng thu nhập, từng bước cải thiện và nâng cao đời sống cho người nhận khoán là nhân viên bảo vệ rừng của đơn vị, người dân sống gần rừng; góp phần ổn định an ninh trật tự xã hội.

4. Nội dung và quy mô của công trình:

a. Nội dung: Thực hiện các nội dung công tác bảo vệ rừng theo hồ sơ đơn vị xây dựng và các quy định hiện hành, gồm các nội dung chính:

- Tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân tham gia tích cực trong công tác bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Tiêm.

- Tổ chức thực hiện bảo vệ, chống chặt phá rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng. Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của pháp luật.

- Chủ động phối hợp với chính quyền địa phương, Hạt Kiểm lâm sở tại và các cơ quan chức năng thực hiện tuần tra, truy quét các hành vi xâm hại đến rừng và đất lâm nghiệp

b. Quy mô, diện tích bảo vệ rừng: Tổng diện tích: 10.034,0 ha, trong đó:

+ Diện tích khoán các hộ bảo vệ rừng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước: 6.592,1 ha, là rừng tự nhiên (phòng hộ: 6.519,5 ha, sản xuất: 72,6 ha).

+ Diện tích do lực lượng bảo vệ rừng của đơn vị tự tổ chức bảo vệ : 2.434,0 ha, là rừng tự nhiên thuộc đối tượng phòng hộ.

+ Diện tích do các hộ dân tự bảo vệ: 1.008,0 ha, là rừng tự nhiên thuộc đối tượng sản xuất.

(Chi tiết có Phụ lục 01, 02, 03 và bản đồ thiết kế kèm theo)

5. Tổng vốn đầu tư hỗ trợ: 659.210.000 đồng (Sáu trăm năm mươi chín triệu hai trăm mười ngàn đồng chẵn). Trung bình 100.000đ/ha, trong đó:

- Chi phí trực tiếp: 613.065.300 đồng, gồm:

+ Khoán bảo vệ vòng trong: 533.960.100 đồng.

+ Bảo vệ vòng ngoài: 79.105.200 đồng.

- Chi phí phục vụ sản xuất: 46.144.700 đồng, gồm:

+ Thăm định: 13.184.200 đồng.

+ Lập hồ sơ thiết kế, dự toán: 19.776.300 đồng.

+ Kiểm tra nghiệm thu thanh quyết toán: 13.184.200 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục 04 kèm theo).

6. Nguồn vốn đầu tư và tiến độ giải ngân: Nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững rừng năm 2018.

7. Thời gian thực hiện: Năm 2018.

Điều 2: Trách nhiệm của các cơ quan liên quan:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện Hương Khê hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện công tác bảo vệ rừng tại Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Tiêm để thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ rừng; hướng dẫn, kiểm tra sử dụng, thanh quyết toán vốn bảo vệ rừng đúng tiến độ, có hiệu quả và đúng kinh phí theo quy định.

- Các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, căn cứ quyết định được phê duyệt và các quy định hiện hành phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát công tác quản lý bảo vệ rừng theo chức năng, nhiệm vụ; bố trí, sử dụng vốn, thanh quyết toán kinh phí bảo vệ rừng đối với đơn vị đúng tiến độ, thời gian và chế độ theo quy định.

- Ủy ban nhân dân huyện Hương Khê trên cơ sở chức năng nhiệm vụ được giao chỉ đạo, phối hợp, hướng dẫn Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Tiêm thực hiện tốt công tác bảo vệ rừng trên địa bàn.

- Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Tiêm thực hiện tốt công tác bảo vệ rừng theo hồ sơ thiết kế, dự toán và phương án bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng năm 2018 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Lập đầy đủ hồ sơ, hợp đồng giao khoán; thanh quyết toán nguồn vốn theo đúng quy định hiện hành. Đồng thời huy động mọi nguồn lực hợp pháp khác, tổ chức lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng các trạm thuộc đơn vị và các gia đình, phối hợp với các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương và người dân sống gần rừng để làm tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, xử lý nghiêm minh các vụ vi phạm về quản lý bảo vệ rừng. Báo cáo kết quả thực hiện với Sở Nông nghiệp và PTNT.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

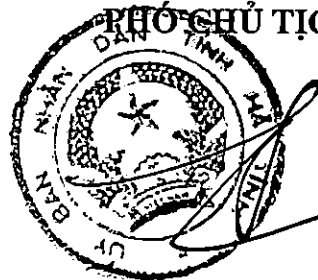
Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch-đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hương Khê; Trưởng ban Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Tiêm và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó VP (theo dõi nông lâm);
- VP BCĐ CT MTPT LNBV tỉnh;
- Chi cục Kiểm lâm tỉnh;
- Lưu: VT, NL₃.

[Handwritten signature]

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Sơn

Phụ lục 01:

TỔNG HỢP ĐỊA DANH, DIỆN TÍCH KHOẢN BẢO VỆ RỪNG TỰ NHIÊN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PTLN BỀN VỮNG NĂM 2018- NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH
(Kèm theo Quyết định số 2052/QĐ-UBND ngày 9/7/2018 của UBND tỉnh)

TT	Địa danh			Số lô	Số hộ	Diện tích (ha)		
	Huyện, xã	Tiểu khu	Khoản			Tổng số	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
							Diện tích (BVR năm thứ 2 trở đi), đơn giá 100.000 đồng	Diện tích (BVR năm thứ 2), đơn giá 100.000 đồng
	Xã	10 TK	55 K	451 lô	14 hộ	6.592,1	6.519,5	72,6
I	Hương Vĩnh	1 TK	3 K	38 lô	4 hộ	391,9	319,3	72,6
1		236B	3 K	38 lô		391,9	319,3	72,6
			8	19		72,6		72,6
			10	10		185,7	185,7	
			11	9		133,6	133,6	
II	Phú Gia	9 TK	52 K	413 lô	10 hộ	6.200,2	6.200,2	
1		236A	3 K	19 lô		326,5	326,5	
			3	6		109,1	109,1	
			4	5		86,3	86,3	
			5	8		131,1	131,1	
2		236C	5 K	39 lô		557,7	557,7	
			1	6		85,9	85,9	
			2	7		108,6	108,6	
			3	7		128,7	128,7	
			4	11		133,2	133,2	
			5	8		101,3	101,3	
3		233	3 K	30 lô		494,4	494,4	
			6	11		168,8	168,8	
			8	10		165,5	165,5	
			9	9		160,1	160,1	
4		225	4 Kh	27 lô		325,5	325,5	
			8	12		138,7	138,7	
			9	1		4,8	4,8	
			10	6		72,8	72,8	
			11	8		109,2	109,2	
5		228	10 K	93 lô		1.379,4	1.379,4	
			2	8		106,9	106,9	
			4	9		137,7	137,7	
			5	7		106,0	106,0	
			7	15		237,6	237,6	
			8	8		125,3	125,3	
			9	7		108,8	108,8	
			10	10		151,1	151,1	
			11	11		128,5	128,5	
			12	6		97,4	97,4	

TT	Địa danh			Số lô	Số hộ	Diện tích (ha)		
	Huyện, xã	Tiểu khu	Khoảnh			Tổng số	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
							Diện tích (BVR năm thứ 2 trở đi), đơn giá 100.000 đồng	Diện tích (BVR năm thứ 2), đơn giá 100.000 đồng
			13	12		180,2	180,2	
6		232	4 K	43 lô		561,5	561,5	
			3	5		64,6	64,6	
			4	16		198,0	198,0	
			5	10		131,1	131,1	
			6	12		167,8	167,8	
7		235	8 K	63 lô		993,0	993,0	
			1	6		95,1	95,1	
			3	10		137,4	137,4	
			4	6		90,0	90,0	
			5	11		156,0	156,0	
			7	8		153,8	153,8	
			9	5		82,5	82,5	
			10	6		88,0	88,0	
			11	11		190,2	190,2	
8		239	8 K	59 lô		941,1	941,1	
			1	8		125,8	125,8	
			2	6		102,1	102,1	
			3	6		83,1	83,1	
			5	5		103,0	103,0	
			6	7		95,9	95,9	
			8	12		199,8	199,8	
			9	9		130,8	130,8	
			10	6		100,6	100,6	
9		247	7 K	40 lô		621,1	621,1	
			1	8		109,2	109,2	
			2	5		88,5	88,5	
			3	6		94,2	94,2	
			4	7		114,0	114,0	
			5	8		121,0	121,0	
			6	5		89,8	89,8	
			8	1		4,4	4,4	

(Chi tiết theo lô và hộ nhận khoán có hồ sơ thiết kế, dự toán kèm theo)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Handwritten signature



Phụ lục 02:

**TỔNG HỢP ĐỊA DANH, DIỆN TÍCH KHOẢN BẢO VỆ RỪNG TỰ NHIÊN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG NĂM 2018
DO LỰC LƯỢNG BVR CỦA ĐƠN VỊ TỰ TỔ CHỨC BẢO VỆ
(Kèm theo Quyết định số 2052/QĐ-UBND ngày 07/2018 của UBND tỉnh)**

Địa danh			Diện tích (ha)	
Huyện, xã	Tiểu khu	Khoảnh	Tổng	Rừng phòng hộ
Tổng đơn vị: 1 xã	6 TK	25 Kh	2.434,0	2.434,0
Xã Phú Gia	6 TK	25 Kh	2.434,0	2.434,0
	225	4 Kh	259,7	259,7
		4	37,5	37,5
		5	25,6	25,6
		6	68,1	68,1
		9	128,5	128,5
	232	2 Kh	221,4	221,4
		1	84,0	84,0
		3	137,4	137,4
	233	4 Kh	399,0	399,0
		3	78,7	78,7
		4	75,0	75,0
		5	136,8	136,8
		7	108,5	108,5
	235	7 Kh	698,5	698,5
		2	134,5	134,5
		3	10,4	10,4
		6	132,0	132,0
		8	167,6	167,6
		10	75,3	75,3
		12	103,5	103,5
		13	75,2	75,2
	239	3 Kh	221,7	221,7
		3	3,0	3,0
		4	127,3	127,3
		7	91,4	91,4
	247	5 Kh	633,7	633,7
		5	27,6	27,6
		7	179,5	179,5
		8	112,8	112,8
		9	167,9	167,9
		10	145,9	145,9

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục 03:

**TỔNG HỢP ĐỊA DANH, DIỆN TÍCH BẢO VỆ RỪNG SẢN XUẤT
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PTLN BỀN VỮNG NĂM 2018- DO HỘ GIA ĐÌNH TỰ BẢO VỆ**
(Kèm theo Quyết định số **2052/QĐ-UBND** ngày **9/7/2018** của UBND tỉnh)

TT	Địa danh			Số hộ	Diện tích (ha)	
	Huyện, xã	Tiểu khu	Khoánh		Tổng	Rừng tự nhiên
I	Huyện Hương Khê	8 TK	14 K	78 hộ	1.008,0	1.008,0
1	Xã Hương Bình	2 TK	3 K	33 hộ	127,8	127,8
		207	3		11,1	11,1
			4		49,0	49,0
		212	2		67,7	67,7
2	Xã Hương Long	1 TK	1 K	15 hộ	10,8	10,8
		217A	3		10,8	10,8
3	Xã Hương Vĩnh	1 TK	1 K	3 hộ	33,4	33,4
		236B	2		33,4	33,4
4	Xã Phú Gia	4 TK	9 K	27 hộ	836,0	836,0
		236A	1		118,0	118,0
			2		101,6	101,6
		220	3		48,8	48,8
			5		91,3	91,3
			8		200,5	200,5
		232	1a		101,8	101,8
			2		113,0	113,0
		225	6a		11,7	11,7
			7		49,3	49,3

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Phụ lục 04:

DỰ TOÁN CHI PHÍ BẢO VỆ RỪNG
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PTLN BỀN VỮNG NĂM 2018- NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH
(Kèm theo Quyết định số **2052/QĐ-UBND** ngày **9** /7/2018 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	Tỷ lệ % chi phí theo quy định	Bảo vệ rừng năm thứ hai trở đi		Tổng số		
			Bảo vệ rừng năm thứ hai trở đi	Mức hỗ trợ đầu tư 100.000đ/ha		Khối lượng (ha)	Thành tiền (đồng)
				Đơn giá (đ/ha)	Thành tiền (đồng)		
	TỔNG	100	100.000	659.210.000	6.592,1	659.210.000	
I	Chi phí trực tiếp (Chi phí xây dựng)	93	93.000	613.065.300	6.592,1	613.065.300	
1	Khoản bảo vệ vòng trong	81	81.000	533.960.100	6.592,1	533.960.100	
2	Bảo vệ vòng ngoài	12	12.000	79.105.200	6.592,1	79.105.200	
II	Chi phí phục vụ sản xuất	7	7.000	46.144.700	6.592,1	46.144.700	
1	Thẩm định	2	2.000	13.184.200	6.592,1	13.184.200	
2	Lập hồ sơ thiết kế, dự toán	3	3.000	19.776.300	6.592,1	19.776.300	
3	Kiểm tra, nghiệm thu, thanh quyết toán	2	2.000	13.184.200	6.592,1	13.184.200	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

